

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNGĐịa chỉ: Số 2 Sùng Yên, phường Phả Lại, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương
Tel: 03203 582 903 Fax: 03203 583 102**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III năm tài chính 2011

Mẫu số: B01a - DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		78,749,098,378	69,075,919,427
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9,261,975,307	16,615,662,112
1. Tiền	111	V.1	9,261,975,307	16,615,662,112
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11,996,585,001	19,642,426,214
1. Phải thu khách hàng	131		9,580,865,698	18,289,919,255
2. Trả trước cho người bán	132		2,414,511,350	1,349,191,751
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,207,953	3,315,208
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		44,120,782,811	22,537,893,765
1. Hàng tồn kho	141	V.04	44,120,782,811	22,537,893,765
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,369,755,259	10,279,937,336
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,721,096,664	2,721,140,187
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,359,138,745	7,368,136,748
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		279,551
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		289,519,850	190,380,850
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		188,894,188,088	150,392,058,850
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		188,219,200,691	149,642,492,456
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	42,060,400,455	48,856,356,056
- Nguyên giá	222		65,735,554,160	69,523,618,738
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23,675,153,705)	(20,667,262,682)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,809,152,431	4,026,932,991
- Nguyên giá	228		4,822,037,187	4,822,037,187
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,012,884,756)	(795,104,196)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	142,349,647,805	96,759,203,409
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		

- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		674,987,397	749,566,394
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	674,987,397	749,566,394
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		267,643,286,466	219,467,978,277
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		138,387,627,244	74,705,649,996
I. Nợ ngắn hạn	310		64,296,133,675	29,245,640,939
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	18,153,438,737	5,200,248,910
2. Phải trả người bán	312		11,273,249,856	9,903,145,402
3. Người mua trả tiền trước	313		192,018,998	1,160,980
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	103,384,533	271,377,720
5. Phải trả người lao động	315		1,954,695,971	2,895,682,452
6. Chi phí phải trả	316	V.17		44,476,923
7. Phải trả nội bộ	317		123,900,000	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	28,739,766,862	7,981,630,301
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3,755,678,718	2,947,918,251
II. Nợ dài hạn	330		74,091,493,569	45,460,009,057
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	74,080,518,672	45,449,034,160
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		10,974,897	10,974,897
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		125,360,055,444	140,898,137,646
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	125,360,055,444	140,898,137,646
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90,000,000,000	90,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,913,000,000	4,913,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			1,164,165,274
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		17,925,073,346	15,152,324,444
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,767,970,610	2,403,275,906
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8,754,011,488	27,265,372,022
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		3,895,603,778	3,864,190,635
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		267,643,286,466	219,467,978,277
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Dương, ngày 14 tháng 11 năm 2011
Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Lan

Phạm Văn Thanh

Kiều Văn Mát

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Địa chỉ: Số 2 Sùng Yên, phường Phả Lại, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Tel: 03203 582 903 Fax: 03203 583 102

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm tài chính 2011

Mẫu số B02a - DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		9,647,598,671		51,033,375,740	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		9,647,598,671	-	51,033,375,740	-
4. Giá vốn hàng bán	11		6,684,298,098		35,737,627,079	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		2,963,300,573	-	15,295,748,661	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		19,772,286		463,394,548	-
7. Chi phí tài chính	22		930,131,246		2,057,637,729	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				-	-
8. Chi phí bán hàng	24		560,551,705		1,152,676,600	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		706,230,024		3,345,023,574	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		786,159,884	-	9,203,805,306	-
11. Thu nhập khác	31		575,921,137		6,222,142,276	-
12. Chi phí khác	32		883,954,800		6,530,175,939	-
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(308,033,663)	-	(308,033,663)	-
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		478,126,221	-	8,895,771,643	-
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	80,789,764	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		478,126,221	-	8,814,981,879	-
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		353,653	-	37,149,541	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		477,772,568	-	8,808,259,049	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		53	-	979	-

Hải Dương, ngày 14 tháng 11 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lan

Phạm Văn Thanh

Kiều Văn Mát

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNGĐịa chỉ: Số 2 Sùng Yên, phường Phả Lại, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương
Tel: 03203 582 903 Fax: 03203 583 102**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III năm tài chính 2011

Mẫu số: B03a - DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT- PPTT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		68,239,774,252	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(57,079,546,332)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14,406,141,874)	
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,057,637,723)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(265,288,190)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,019,778,660	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3,583,925,334)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8,132,986,541)	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(39,375,584,306)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		463,394,548	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(38,912,189,758)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		54,862,559,332	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15,168,869,838)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,200,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		39,691,489,494	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(7,353,686,805)	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16,615,662,112	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		9,261,975,307	-

Hải Dương, ngày 14 tháng 11 năm 2011
Tổng giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan

Phạm Văn Thanh

Kiều Văn Mát

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Địa chỉ: Số 2, Sùng Yên, phường Phả Lại, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Tel: 03203 582 903 Fax: 03203 583 102

Mẫu số: B09-DN

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý III năm 2011***(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP*****Hình thức sở hữu vốn***

Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800376530 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 17 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 04/05/2011.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0800376530 thay đổi lần thứ 6 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp, vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000VND (Chín mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, Sùng Yên, phường Phả Lại, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Công ty mẹ

- Công ty cổ phần Sông Đà Cao Cường

Công ty con do Công ty mẹ - Công ty cổ phần Sông Đà Cao Cường đầu tư nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối

- Công ty cổ phần Thạch Cao Đình Vũ

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0201121251 đăng ký lần đầu ngày 13/10/2010, Công ty cổ phần Thạch Cao Đình Vũ có số vốn điều lệ là 41,50 tỷ đồng (Danh sách cổ đông sáng lập gồm Công ty cổ phần Sông Đà Cao Cường có tỷ lệ góp vốn 63,86% tương ứng 26,5 tỷ đồng, Công ty TNHH Một thành viên DAP - VINACHEM có tỷ lệ góp vốn 24,1% tương ứng 10 tỷ đồng).

Tên Doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Tỷ lệ sở hữu	Vốn góp thực tế của Công ty tại 30/09/2011
Công ty cổ phần Thạch Cao Đình Vũ	13,480,000,000	71.22%	9,600,000,000

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0800376530 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Khai thác, sản xuất, kinh doanh phụ gia dùng cho công tác bê tông và xi măng (tro bay Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại); Sản xuất mua bán than hoạt tính, than tổ ong, dầu thông, dầu tuyền, dầu diezen, dầu FO; Khai thác, chế biến khoáng sản (đá, quặng, than, cát, đất sét, cao lanh); Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Nghiên cứu, đào tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất phụ gia dùng cho công tác bê tông, xi măng và vật liệu xây dựng; Mua bán hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, thực phẩm chế biến đóng gói, đồ điện, điện tử, điện lạnh, máy và thiết bị văn phòng; Vận tải hàng hóa bằng ô tô và bằng tàu thủy; Xây dựng công trình: công nghiệp, giao thông, thủy lợi, dân dụng; xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220kw; xây dựng hệ thống cấp thoát nước dân dụng và công nghiệp; san lấp mặt bằng công trình; Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ ngành xây dựng; Gia công cơ khí phi tiêu chuẩn và kết cấu thép trong xây dựng; Đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và kinh doanh điện của nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Mua bán phụ tùng máy tuyền, máy sấy, hóa chất phục vụ sản xuất cho công tác phụ gia bê tông và xi măng; Mua bán phụ gia dùng cho bê tông và xi măng, vật liệu xây dựng. Tư vấn, thiết kế, chế tạo, chuyển giao công nghệ các dây chuyền công nghệ: xử lý môi trường, sản xuất vật liệu xây dựng.

Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên Doanh nghiệp	Quan hệ	Đại chi
Công ty cổ phần Sông Đà Cao Cường	Công ty mẹ	Số 2 Sùng Yên, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương
Công ty cổ phần Thạch Cao Đình Vũ	Công ty con	Lô GI-7, KKT Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các báo cáo kế toán của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và các Đơn vị thành viên hạch toán độc lập do Công ty sở hữu và nắm quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực, trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo của các Đơn vị thành viên sẽ hợp nhất từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát;

Giá trị hợp lý tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua được xác định theo giá trị sổ kế toán;

2. Cơ sở hạch toán kế toán và nguyên tắc định giá

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập dựa trên nguyên tắc kế toán dồn tích và được ghi sổ theo nguyên tắc giá phí.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết dư trên Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, đầu năm sau ghi ngược lại để xóa số dư;

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo được coi là tương đương tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Giá vốn trong kỳ được xác định bằng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng chi phí phát sinh trong kỳ trừ đi chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao áp dụng phù hợp với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó;

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, trừ khi:

- Khoản đầu tư này dự kiến sẽ được thanh lý trong tương lai gần (dưới 12 tháng); hoặc
- Công ty liên kết hoạt động theo các quy định hạn chế khắt khe dài hạn làm cản trở đáng kể việc chuyển giao vốn cho nhà đầu tư.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư hạch toán trên sổ kế toán thấp hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tiền lương

Quỹ dự phòng tiền lương được trích lập để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề nhằm bảo đảm việc trả lương không bị gián đoạn và không sử dụng vào mục đích khác.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác biếu, tặng sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất được kết dư trên Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, sang đầu kỳ kế toán tiếp theo ghi bút toán ngược lại để xóa số dư;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Theo Công văn số 2660/CV-TTHT ngày 31/12/2007 của Cục thuế tỉnh Hải Dương về việc trả lời chính sách thuế thì “Công ty Cổ phần Sông Đà 12 - Cao Cường mới được thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo; được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động”. Năm 2010 là năm thứ 3 Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo Công văn số 2660/CV-TTHT ngày 31/12/2007 của Cục thuế tỉnh Hải Dương về việc trả lời chính sách thuế thì “Công ty Cổ phần Sông Đà 12 – Cao Cường mới được thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo; được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động”. Năm 2010 là năm thứ 3 Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

Tiền	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	7,345,072,000	3,897,220,000
Tiền gửi ngân hàng	1,916,903,307	12,718,442,112
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	9,261,975,307	16,615,662,112
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khác	1,207,953	2,639,808
Phải trả khác dư nợ		675,400
Cộng	1,207,953	3,315,208
Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm

Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	14,261,670,637	3,843,951,443
Công cụ, dụng cụ	175,535,006	25,879,181
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,324,870,915	1,051,339,489
Thành phẩm	25,484,705,548	17,607,099,094
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	1,874,000,705	9,624,558
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	44,120,782,811	22,537,893,765

Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân (dư nợ)	-	279,551
Cộng	-	279,551

Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	289,519,850	190,380,850
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
Cộng	289,519,850	190,380,850

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (*)

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ					
Tại ngày 01/01/2011	17,854,473,327	42,091,409,965	9,327,868,655	249,866,791	69,523,618,738

Số tăng trong kỳ		2,898,029,782		260,280,500	3,158,310,282
- Mua trong kỳ		2,898,029,782		260,280,500	3,158,310,282
Số giảm trong kỳ	(1,865,329,212)	(5,081,045,648)			(6,946,374,860)
- Thanh lý, nhượng bán		(5,081,045,648)			(5,081,045,648)
- Điều chuyển nội bộ	(1,865,329,212)				(1,865,329,212)
- Góp vốn					-
Tại ngày 30/09/2011	15,989,144,115	39,908,394,099	9,327,868,655	510,147,291	65,735,554,160
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	4,472,423,517	14,719,143,697	1,355,865,926	119,829,542	20,667,262,682
Số tăng trong kỳ	1,013,537,345	3,936,701,431	873,247,302	50,854,746	5,874,340,824
- Khấu hao trong kỳ	1,013,537,345	3,936,701,431	873,247,302	50,854,746	5,874,340,824
Số giảm trong kỳ	(559,598,760)	(2,306,851,041)	-	-	(2,866,449,801)
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Điều chuyển nội bộ	(559,598,760)	(2,306,851,041)	-	-	(2,866,449,801)
- Góp vốn					-
Tại ngày 30/09/2011	4,926,362,102	16,348,994,087	2,229,113,228	170,684,288	23,675,153,705
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2011	13,382,049,810	27,372,266,268	7,972,002,729	130,037,249	48,856,356,056
Tại ngày 30/09/2011	11,062,782,013	23,559,400,012	7,098,755,427	339,463,003	42,060,400,455

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	1,500,000,000	-	-	3,322,037,187	4,822,037,187
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,500,000,000	-	-	3,322,037,187	4,822,037,187
Giá trị hao mòn lũy kế					

Số dư đầu kỳ	136,494,220	658,609,976	795,104,196
Số tăng trong kỳ	45,000,000	172,780,560	217,780,560
- Khấu hao trong kỳ	45,000,000	172,780,560	217,780,560
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	181,494,220	831,390,536	1,012,884,756
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày 01/01/2011	1,363,505,780	2,663,427,211	4,026,932,991
Tại ngày 30/09/2011	1,318,505,780	2,490,646,651	3,809,152,431

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	142,349,647,805	96,759,203,409
- Chi phí XD CB Nhà máy Gạch	138,744,118,923	96,503,245,100
- CP XD CB (Chi phí trong giai đoạn DT)	3,605,528,882	255,958,309
Cộng	142,349,647,805	96,759,203,409

Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Văn phòng công ty	372,385,515	529,651,573
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	372,385,515	529,651,573
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
Công ty Cổ Phần Thạch Cao Đình Vũ	302,601,882	219,914,821
- Công cụ dụng cụ - Văn phòng chi nhánh	302,601,882	219,914,821
Cộng	674,987,397	749,566,394

Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn	18,153,438,737	5,200,248,910
- Ngân hàng Ngoại thương (*)	18,153,438,737	5,200,248,910
Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng	18,153,438,737	5,200,248,910

(*) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại thương Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng tín dụng số 100283/NHNTHD ngày 24/11/2010. Hạn mức cho vay 10 tỷ, thời hạn cho vay 6 tháng kể từ ngày rút vốn. Lãi suất cho vay 15,2% đến 16,2%/năm. Mục đích vay thanh toán tiền mua nguyên vật liệu và các chi phí khác phục

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	81,824,961	265,288,190
Thuế thu nhập cá nhân	21,559,572	6,089,530
Cộng	103,384,533	271,377,720

Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
Văn phòng Tổng Công ty		
Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ		44,476,923
- Trích trước chi phí Ban Điều Hành		44,476,923
Cộng	-	44,476,923

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	114,698,359	121,267,409
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	100,108,103	5,393,492
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28,524,960,400	7,854,969,400
Cộng	28,739,766,862	7,981,630,301

Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay dài hạn	74,080,518,672	45,449,034,160
Văn phòng Tổng Công ty (*)	74,080,518,672	45,449,034,160
Ngân hàng Vietcombank - CN Hải Dương (VNĐ)	32,475,112,369	6,165,665,771
Ngân hàng Vietcombank - CN Hải Dương (USD)	41,605,406,303	39,283,368,389
Nợ dài hạn		
Cộng	74,080,518,672	45,449,034,160

Khoản vay dài hạn Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương. Thời hạn cho vay 72 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn 15%/năm với khoản vay VNĐ và 7%/năm với khoản vay USD, lãi suất có thể điều chỉnh theo thị trường. Mục đích vay: Đầu tư dự án Nhà máy sản xuất gạch nhẹ chung áp AAC. Tài sản thế chấp: Toàn bộ tài sản hình thành sau dự án và tài sản từ Nhà máy sản xuất chế biến tro bay.

Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 01)

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác ộc vốn C	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước									
Tại ngày 01/01/2010	60,000,000,000				14,078,425,694	1,757,568,560		16,247,480,036	92,083,474,290
- Tăng vốn năm trước	30,000,000,000	5,000,000,000							35,000,000,000
- Lãi trong năm trước								27,265,372,022	27,265,372,022
- Tăng khác				1,164,165,274					1,164,165,274
- Giảm khác					(736,459,280)	(166,666,656)			(903,125,936)
- Phân phối quỹ		(87,000,000)			1,810,358,030	812,374,002		(4,247,480,036)	(1,711,748,004)
- Chia cổ tức								(12,000,000,000)	(12,000,000,000)
Kỳ này									
Tại ngày 01/01/2011	90,000,000,000	4,913,000,000		1,164,165,274	15,152,324,444	2,403,275,906		27,265,372,022	140,898,137,646
- Tăng vốn kỳ này					2,772,748,902	1,364,694,704			4,137,443,606
- Lãi trong kỳ này								8,814,981,879	8,814,981,879
- Đánh giá lại số dư									-
- Phân phối quỹ								6,593,894,073	6,593,894,073
- Chia cổ tức								20,700,000,000	#####
- Giảm khác				1,164,165,274				32,448,340	1,196,613,614
Tại ngày 30/09/2011	90,000,000,000	4,913,000,000		-	17,925,073,346	3,767,970,610	-	8,754,011,488	125,360,055,444

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đã góp Năm nay		Vốn đã góp Năm trước	
	VNĐ	%	VNĐ	%
- Công ty Cổ phần Sông Đà 12	5,345,000,000	5.94%	5,345,000,000	5.94%
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	13,300,000,000	14.78%	13,300,000,000	14.78%
- Công ty Cổ phần LICOGI16.6	8,900,000,000	9.89%	8,900,000,000	9.89%
Các cổ đông khác	62,455,000,000	69.39%	62,455,000,000	69.39%
Cộng	90,000,000,000	100%	90,000,000,000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu kỳ	90,000,000,000	60,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	30,000,000,000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	90,000,000,000	90,000,000,000

đ. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,000,000	10,409,463
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,000,000	10,409,463
- Cổ phiếu phổ thông	9,000,000	9,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,000,000	9,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	9,000,000	9,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/1CP	

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	9,647,598,671	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	
Cộng	9,647,598,671	-

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần về bán hàng	9,647,598,671	
Doanh thu thuần về hợp đồng xây dựng	-	
Cộng	9,647,598,671	-

Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng	6,684,298,098	
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	
Cộng	6,684,298,098	-

Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19,772,286	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	
Cộng	19,772,286	-
Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	930,131,246	
Cộng	930,131,246	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8,814,981,879	
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác đ	-	
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	8,814,981,879	
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	9,000,000	
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	979	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải dương, ngày 14 tháng 11 năm 2011
Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Lan

Phạm Văn Thanh

Kiều Văn Mát